TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHƯỚC LONG** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: ...../2021/HNGÑ -ST
Ngày 26/4/2021.
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Quách Thanh T

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Trần Văn P;
2/. Ông Phan Văn C.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Danh Văn A– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên toà***: Bà Đoàn Vũ L - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 294/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020 về "Tranh chấp yêu cầu ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2021/QĐST- HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 53/2020/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2021 giữa:

1/. Nguyên đơn: Chị N T L, sinh năm 1986;

Địa chỉ: ấp Phước Thành, xã Phước Long, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

Chổ ở hiện nay: ấp Bình Thạnh A, xã Vĩnh Phú Tây, huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

2/. Bị đơn: Anh T L Đ, sinh năm 1985;

Địa chỉ: ấp Phước Thành, xã Phước Long, huyện Phước Long, tỉnh bạc Liêu.

(Chị L có đơn xin vắng mặt, anh Đ vắng mặt lần 2 tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai chị N T L trình bày: Chị với anh Đ làm đám cưới trên tinh thần tự nguyện vào năm 2004, còn ngày tháng thì không nhớ, không có đăng ký kết hôn. Về con chung, chị và anh có 02 người con chung T N Y V, sinh ngày 07/02/2005

và T Đ N, sinh ngày 21/10/2017, hiện đang sống với chị. Về tài sản chung, nợ chung, anh, chị không có. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh T L Đ, yêu cầu nuôi 02 người con tên T N Y V, sinh ngày 07/02/2005 và T Đ N, sinh ngày 21/10/2017, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh T L Đ vắng mặt nên không có lời khai.

Đại diện của Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long trình bày quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự tham gia phiên tòa là đúng theo quy định của luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về hôn nhân: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14 và 53 của Luật hôn nhân gia Đ năm 2014, không công nhận chị L và anh Đ là vợ chồng.

+ Về con chung: đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu T N Y V, sinh ngày 07/02/2005 và T Đ N, sinh ngày 21/10/2017 cho chị L nuôi dưỡng, giáo dục, giáo dục. Anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở

+ Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, đề nghị không đặt ra xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Chị L phải chịu án phí sơ thẩm hôn nhân 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến phát biểu đề xuất của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng và thẩm quyền giải quyết vụ án: chị N T L kiện anh T L Đ về việc Hôn nhân gia Đ tại Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu và Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý, giải quyết là phù hợp với khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị L có đơn xin vắng mặt tại phiên xét xử, anh Đ đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân huyện Phước Long nhưng nhiều lần vắng mặt không có lý do nên việc xét xử vắng mặt chị L, anh Đ là phù hợp với quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: chị N T L xác định, chị với anh Đ làm đám cưới năm 2004 trên tinh thần tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn, đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Nay chị L có yêu cầu ly hôn với anh Đ. Hội đồng xét xử thấy rằng, hôn nhân của chị L với anh Đ được xây dựng trên tinh thần tự nguyện, nay chị L có yêu cầu ly hôn với anh Đ, xét thấy mâu thuẫn về hôn nhân của chị L và anh Đ là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị và anh Đ không còn sống chung khoảng 08 tháng nay. Tuy nhiên, do chị và anh Đ không có đăng ký kết hôn nên về quan hệ hôn nhân không được pháp luật công nhận và bảo vệ. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều

14 và 53 của Luật hôn nhân và gia Đ năm 2014, không công nhận chị N T L và anh T L Đ là vợ chồng.

[3] Về con chung: Theo lời khai của chị L và Giấy khai sinh do chị L cung cấp, chị và anh Đ có 02 người con tên T N Y V, sinh ngày 07/12/2005 và T Đ N, sinh ngày 21/10/2017, các con đang sống với chị. Khi ly hôn, chị L có yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các con, không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con. Xét thấy, các cháu V và N đang được chị L nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, cháu V có nguyện vọng được sống với chị L; Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia Đ năm 2014, tiếp tục giao các cháu T N Y V, sinh ngày 07/12/2005 và T Đ N, sinh ngày 21/10/2017 cho chị L nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; anh Đ không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con nhưng anh được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở.

[4] Về tài sản chung: theo lời khai của chị L thì về tài sản chung, nợ chung, chị và anh Đ không có; chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, Vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí xét xử dân sự sơ thẩm: Buộc chị N T L phải chịu theo quy định của pháp luật.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35 và Điều 39, khoản 5 Điều 177, Điều 179 và điểm a, b khoản 1 Điều 238 *của Bộ luật tố tụng dân sự;*

Căn cứ vào các Điều 14, 53, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia Đ năm 2014.

Căn cứ vào Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Về hôn nhân: Không công nhận chị N T L và anh T L Đ là vợ chồng.

2/. Về con chung: tiếp tục giao các cháu T N Y V, sinh ngày 07/12/2005 và T Đ N, sinh ngày 21/10/2017, cho chị L nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; anh Đ không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con nhưng anh được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở.

3/. Về tài sản chung và nợ chung: không đặt ra xem xét giải quyết.

4/. Về án phí hôn nhân và gia Đ sơ thẩm: buộc chị N T L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), chị L đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009674 ngày 18 tháng 11 năm 2020 được chuyển thu án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long. Anh T L Đ không phải nộp án phí.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án theo Điều 6, quyền và nghĩa vụ theo các Điều 7, 7a và 7b; tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm dân sự công khai vắng mặt các đương sự, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nôi nhan:
- TAND tnh Bac Lieu
- VKSND huyen Phöôc Long
- Ñöông sö
- Ngöôi tham gia to tung khac
- Löu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Quách Thanh Tồn